**DANH MỤC**

HỆ THỐNG CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THUẾ
*(Kèm theo Quyết định số 1005/QĐ-TCT ngày 30/7/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế)*

**Mục 1. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC THU NGÂN SÁCH VÀ HIỆU QUẢ CHUNG CỦA CƠ QUAN THUẾ**

**1. Đánh giá công tác thu ngân sách**

1.1. Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước bình quân so với tổng sản phẩm quốc nội.

1.2. Tỷ lệ huy động từ thuế, phí so với tổng sản phẩm quốc nội.

1.3. Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu ngân sách nhà nước.

**2. Đánh giá hiệu quả chung của cơ quan thuế**

2.1. Tỷ lệ tổng thu do cơ quan thuế quản lý trên Dự toán pháp lệnh được giao.

2.2. Chi thường xuyên của cơ quan thuế trên thu do cơ quan thuế quản lý.

2.3. Bình quân số thu do cơ quan thuế quản lý trên một công chức, viên chức thuế.

2.4. Bình quân số người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức trên một công chức thuế.

2.5. Bình quân số người nộp thuế là hộ kinh doanh trên một công chức thuế.

**Mục 2. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC LĨNH VỰC CỦA CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ**

**3. Đánh giá công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT**

3.1. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

3.2. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng hồ sơ phải giải quyết.

3.3. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế “một cửa liên thông” được giải quyết bằng phương thức điện tử.

3.4. Tỷ lệ số lượt hỗ trợ người nộp thuế qua phương thức điện tử.

3.5. Tỷ lệ số lượt hỗ trợ đúng hạn trên số lượt đề nghị hỗ trợ.

3.6. Mức độ hài lòng của người nộp thuế về giải quyết thủ tục hành chính thuế.

3.7. Mức độ hài lòng của người nộp thuế đối với sự phục vụ của cơ quan thuế.

3.8. Tỷ lệ số đại lý thuế hoạt động thường xuyên, cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế.

**4. Đánh giá công tác đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, kế toán thuế, thống kê thuế**

4.1. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký thuế được cơ quan thuế giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ đăng ký thuế nhận được.

4.2. Tỷ lệ khai thuế điện tử của người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức.

4.3. Tỷ lệ khai thuế điện tử của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế.

4.4. Tỷ lệ khai thuế điện tử của người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai sử dụng hóa đơn điện tử.

4.5. Tỷ lệ tờ khai đã nộp đúng hạn của doanh nghiệp.

4.6. Tỷ lệ tờ khai đã nộp đúng hạn của cá nhân.

4.7. Tỷ lệ người nộp thuế nộp thuế bằng phương thức điện tử so với số người nộp thuế đang hoạt động là doanh nghiệp, tổ chức.

4.8. Tỷ lệ người nộp thuế nộp thuế bằng phương thức điện tử so với số người nộp thuế đang hoạt động là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai sử dụng hóa đơn điện tử.

4.9. Tỷ lệ số tiền thuế nộp bằng phương thức điện tử trên tổng số tiền thu ngân sách nhà nước.

4.10. Tỷ lệ hoàn thuế bằng phương thức điện tử của người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức.

4.11. Tỷ lệ hoàn thuế bằng phương thức điện tử của người nộp thuế là cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế.

4.12. Tỷ lệ hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế được cơ quan thuế giải quyết và trả kết quả đúng hạn.

4.13. Tỷ lệ miễn thuế, giảm thuế bằng phương thức điện tử của người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức.

4.14. Tỷ lệ miễn thuế, giảm thuế bằng phương thức điện tử của người nộp thuế là cá nhân.

4.15. Tỷ lệ hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế được cơ quan thuế giải quyết và trả kết quả đúng hạn.

4.16. Tỷ lệ cung cấp thông tin về quản lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức bằng phương thức điện tử.

4.17. Tỷ lệ cung cấp thông tin về quản lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cho cá nhân bằng phương thức điện tử.

4.18. Tỷ lệ báo cáo kế toán thuế thực hiện tự động trên hệ thống ứng dụng và cơ sở dữ liệu về quản lý thuế.

4.19. Tỷ lệ chứng từ kế toán thuế được xử lý tự động và hạch toán ngay trong ngày làm việc.

4.20. Tỷ lệ chỉ tiêu thống kê thuế thực hiện tự động trên hệ thống ứng dụng và cơ sở dữ liệu về quản lý thuế.

**5. Đánh giá công tác thanh tra và kiểm tra NNT**

5.1. Tỷ lệ người nộp thuế được lựa chọn để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra theo rủi ro hàng năm bằng phần mềm ứng dụng quản lý rủi ro của cơ quan thuế.

5.2. Tỷ lệ số cuộc thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện trong năm có số xử lý so với số cuộc thanh tra kiểm tra đã thực hiện trong năm.

5.3. Tỷ lệ khiếu nại sau thanh tra, kiểm tra thuế.

5.4. Bình quân số tiền truy thu, truy hoàn, tiền phạt và tiền chậm nộp qua thanh tra trên một doanh nghiệp thanh tra phát hiện có vi phạm.

5.5. Bình quân số tiền truy thu, truy hoàn, tiền phạt và tiền chậm nộp qua kiểm tra trên một doanh nghiệp kiểm tra phát hiện có vi phạm.

5.6. Bình quân số tiền giảm lỗ qua thanh tra, kiểm tra trên một doanh nghiệp thanh tra, kiểm tra có vi phạm.

5.7. Bình quân số tiền giảm khấu trừ qua thanh tra, kiểm tra trên một doanh nghiệp thanh tra, kiểm tra có vi phạm.

5.8. Tỷ lệ số tiền thuế xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra trên thu do cơ quan thuế quản lý.

**6. Đánh giá công tác giải quyết khiếu nại về thuế**

6.1. Tỷ lệ đơn khiếu nại giải quyết đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

6.2. Tỷ lệ giảm thời gian trung bình giải quyết các vụ khiếu nại về thuế.

6.3. Tỷ lệ số cuộc kiểm tra nội bộ đã thực hiện trong năm so với số cuộc kiểm tra nội bộ theo kế hoạch đã được phê duyệt.

6.4. Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật do Tổng cục Thuế chủ trì soạn thảo được kiểm tra.

6.5. Tỷ lệ văn bản hành chính giải thích chính sách, chế độ, xử lý các vướng mắc liên quan đến chính sách, chế độ hoặc hướng dẫn nghiệp vụ do Tổng cục Thuế ban hành hoặc trình Bộ Tài chính ban hành được kiểm tra.

6.6. Tỷ lệ văn bản hành chính giải thích chính sách, chế độ, xử lý các vướng mắc liên quan đến chính sách, chế độ hoặc hướng dẫn nghiệp vụ do Cục Thuế, Chi cục Thuế ban hành được kiểm tra.

**7. Đánh giá công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế**

7.1. Tỷ lệ tổng tiền thuế nợ đến thời điểm 31/12 hàng năm so với số thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thu được trong năm.

7.2. Tỷ lệ tổng số tiền nợ đọng về thuế, phí tại thời điểm 31/12 hàng năm so với tổng số thu ngân sách nhà nước thu được trong năm.

7.3. Tỷ lệ thu nợ có khả năng thu thời điểm 31/12 năm trước chuyển sang.

7.4. Tỷ lệ số tiền thuế nợ năm trước đã thu được bằng biện pháp cưỡng chế trong năm đánh giá.

**8. Đánh giá công tác quản lý thuế quốc tế**

8.1. Tỷ lệ số yêu cầu trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài được xử lý kịp thời.

8.2. Tỷ lệ số yêu cầu trao đổi thông tin của các Cục/Vụ/đơn vị thuộc cơ quan thuế Việt Nam gửi cơ quan thuế nước ngoài được xử lý kịp thời.

8.3. Tỷ lệ thay đổi số yêu cầu trao đổi thông tin của cơ quan thuế Việt Nam gửi cơ quan thuế nước ngoài hàng năm.

8.4. Tỷ lệ thanh tra giá chuyển nhượng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có phát sinh giao dịch liên kết hàng năm.

**9. Đánh giá tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực**

9.1. Tỷ lệ công chức làm công tác quản lý thuế trực tiếp trên tổng số công chức thuế.

9.2. Tỷ lệ công chức làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế trên tổng số công chức thuế.

9.3. Tỷ lệ công chức công tác tại các chức năng quản lý thuế chính phải tham dự chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cơ bản đối với chức năng quản lý thuế tương ứng.

9.4. Tỷ lệ công chức công tác tại các chức năng quản lý thuế chính phải tham dự chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên sâu đối với chức năng quản lý thuế tương ứng.

9.5. Tỷ lệ công chức đang làm việc tại các chức năng quản lý thuế chính phải tham dự chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành của ít nhất 01 chức năng quản lý thuế khác.

9.6. Tỷ lệ công chức thuế làm việc tại một số vị trí đặc thù được bồi dưỡng cơ bản kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ đang công tác và các kiến thức bổ trợ có liên quan.

9.7. Tỷ lệ công chức thuế làm công tác pháp chế được đào tạo về công tác pháp chế.

9.8. Tỷ lệ công chức thuế làm việc tại vị trí công tác kiểm tra nội bộ được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về công tác kiểm tra nội bộ, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng.

9.9. Tỷ lệ công chức thuế làm công tác giám định tư pháp được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về công tác giám định tư pháp.

9.10. Tỷ lệ công chức ở cơ quan thuế địa phương đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 hoặc tương đương trở lên.

**10. Đánh giá lĩnh vực công nghệ thông tin**

10.1. Tỷ lệ người nộp thuế được cấp định danh và xác thực điện tử để sử dụng dịch vụ thuế điện tử do ngành Thuế cung cấp.

10.2. Tỷ lệ thủ tục hành chính thuế được thực hiện theo hình thức giao dịch điện tử mức độ dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

10.3. Tỷ lệ nhu cầu thu thập, xử lý, lưu trữ, khai thác dữ liệu có thể tin học hóa cho công tác quản lý thuế và chỉ đạo điều hành của cơ quan thuế được ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng tích hợp, tập trung.

10.4. Tỷ lệ các hoạt động kiểm tra của cơ quan thuế được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan thuế.

10.5. Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng.

10.6. Tỷ lệ báo cáo định kỳ được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

10.7. Tỷ lệ hồ sơ công chức, viên chức thuế được lưu trữ, quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử.

10.8. Tỷ lệ công chức, viên chức thuế được cấp tài khoản để sử dụng các hệ thống công nghệ thông tin bao gồm: tài khoản người dùng, thư điện tử, tài khoản trao đổi thông tin trực tuyến.

10.9. Tỷ lệ nhu cầu kết nối trao đổi thông tin giữa các đơn vị, Bộ ngành, tổ chức liên quan được ứng dụng công nghệ thông tin theo lộ trình triển khai các văn bản thỏa thuận, hợp tác giữa các bên.

10.10. Tỷ lệ hệ thống máy chủ được triển khai trên nền tảng điện toán đám mây.

10.11. Tỷ lệ ứng dụng cốt lõi sẵn sàng hoạt động tại Trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa (DRC) khi có sự cố phát sinh.

10.12. Tỷ lệ hệ thống công nghệ thông tin được vận hành, theo dõi, giám sát tập trung.

10.13. Tỷ lệ công chức được truy cập hệ thống làm việc từ xa.

10.14. Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt mức độ an toàn hệ thống thông tin.

10.15. Tỷ lệ chuyển đổi hạ tầng máy chủ tại Cục Thuế tập trung về xử lý tại trung tâm dữ liệu ngành Thuế.

10.16. Tỷ lệ thông tin về khai thuế, nộp thuế điện tử được xử lý trong 24 giờ.

10.17. Tỷ lệ số tiền nộp thuế điện tử được hạch toán theo thời gian thực nộp.

10.18. Tỷ lệ người nộp thuế được cấp tài khoản tra cứu nghĩa vụ thuế và nộp thuế điện tử trên nền tảng thiết bị di động thông minh.

**11. Đánh giá cơ sở vật chất, hành chính và tài chính**

11.1. Bình quân chi thường xuyên trên công chức, viên chức thuế và người lao động.

11.2. Tỷ lệ số văn bản, tờ trình, hồ sơ tài liệu được luân chuyển, xử lý, lưu trữ điện tử hoàn toàn, không sử dụng bản giấy.

11.3. Tỷ lệ hệ thống văn bản điều hành của cơ quan thuế có thể tiếp nhận văn bản đến của doanh nghiệp và ngược lại hệ thống quản lý văn bản của cơ quan thuế có thể gửi văn bản bằng phương thức điện tử đến doanh nghiệp.